

# VỀ MỘT VÀI ĐỊA DANH GẮN VỚI LÊ LỢI VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA LAM SƠN Ở THANH HÓA

(từ góc độ ngôn ngữ - văn hoá)

SOME GEOGRAPHICAL NAMES

RELATED TO LE LOI AND THE LAM SON INSURRECTION IN THANH HOA

(From the perspective of language - culture)

VŨ THỊ THẮNG

(TS; Trường Đại học Hồng Đức)

**Abstract:** Geographical names are the names of geographical objects. The evolution in the inner of each name has turned geographical names into the sediment which has preserved the information on nature, history, culture and language. In Thanh Hoa, the vestiges of the hero Le Loi and Lam Son insurrection have remained in many geographical names. This article which has investigated some geographical names related to the hero and the insurrection will make additional contribution to the vision of Lamson cultural space in Thanh Hoa province.

**Key words:** geographical names; Lam Son revolution; Le Loi.

## 1. Đặt vấn đề

Địa danh là tên riêng chỉ các đối tượng địa lí tự nhiên và nhân văn có vị trí xác định trên bề mặt trái đất. Trong mối quan hệ với lịch sử - văn hoá, địa danh như “vật hoá thạch” hay những “đài kỉ niệm”. Tác giả Lê Trung Hoa gọi địa danh là “*những tấm bia lịch sử - văn hoá của đất nước*”<sup>(1)</sup>. Nghiên cứu địa danh để xác định những thông tin lịch sử - văn hoá, địa lí - văn hoá, ngôn ngữ - văn hoá,... là điều có ý nghĩa và cần thiết đối với việc giữ gìn và phát huy những giá trị truyền thống của dân tộc.

Một trong những triều đại phong kiến tiêu biểu nhất Việt Nam, tiếp nối tinh thần độc lập tự chủ và ý thức tự cường dân tộc của truyền thống cha ông, có công tái thiết và phát triển hưng thịnh kinh đô Thăng Long trong hành trình nghìn năm, là triều đại Hậu Lê mà rực rỡ nhất là thời kì Lê sơ (1428 - 1527). Tiền thân của vương triều Hậu Lê là người thủ lĩnh áo vải Lê Lợi và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn hiển hách. Vị trí, vai trò của Lê Lợi và khởi nghĩa Lam Sơn trong dòng chảy của lịch sử dân tộc đã được khẳng định rõ ràng. Những cống hiến của Lê Lợi và các vương triều Hậu Lê đã được lịch sử minh định. Ở đây chỉ xin đề cập một vấn đề rất nhỏ từ góc độ ngôn ngữ - văn hoá đối với một

số địa danh ở Thanh Hóa, hỗ trợ cho việc xác định và khẳng định một số vị trí địa lí đã từng ghi dấu Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn, góp thêm một góc nhìn về không gian văn hoá Lam Sơn.

## 2. Một số địa danh gắn với Lê Lợi và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn

**2.1.** Trong suốt sáu năm đầu gian khổ “ném mật nằm gai” ở vùng rừng núi phía tây Thanh Hoá và mười năm kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh, Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn đã để lại khá nhiều dấu tích “*từ lưu vực sông Chu đến lưu vực sông Mã bao gồm từ Lôi Dương, Lương Giang, Mường Một, Mường Khao, Mường Ông, Quan Du, Ba Lãm, Lạc Thủy đến Khôi Huyện*”<sup>(2)</sup>. Lăn theo các địa danh, người ta có thể xác định được một không gian văn hoá Lam Sơn rộng lớn trải từ Cổ Lôi (thời Lê gọi là Lôi Dương, gồm huyện Thọ Xuân và một phần huyện Thường Xuân ngày nay), sang Nga Lạc (huyện Ngọc Lạc, Lang Chánh và một phần huyện Thọ Xuân ngày nay) đến Lương Giang (huyện Yên Định và một phần Thọ Xuân, Ngọc Lạc ngày nay)<sup>(3)</sup>.

**2.2.** Những địa danh gắn với Lê Lợi và khởi nghĩa Lam Sơn có thể chia thành hai loại: Loại thứ nhất là những địa danh liên quan, tức là

những địa danh chỉ những nơi, những vị trí mà Lê Lợi và tướng sĩ Lam Sơn đã từng đóng quân, chiến đấu và được nhân dân đặt tên để ghi nhớ. Loại thứ hai gồm những địa danh do Lê Lợi và nghĩa quân đặt. Loại này không chỉ có ở Thanh Hoá mà còn có cả ở các địa phương khác. Những địa danh ấy ngày nay đều đã trở thành những địa danh lịch sử - văn hoá đầy tự hào của xứ Thanh và của các địa phương như: Mả Ngỗ ở Xuân Lam (Thọ Xuân), cánh đồng Mẫu Hậu ở Phong Cốc (Thọ Xuân), thác Ma Ngao ở Lang Chánh, Huồi Láu, hòn đá Khao ở Thường Xuân, núi Ngàn Tiên ở Thiết Ống (Bá Thước), cánh đồng Bình Cách ở Ý Yên (Nam Định),... Bài viết này chỉ xem xét một vài địa danh ở miền thượng du phía tây Thanh Hoá liên quan đến Lê Lợi và khởi nghĩa Lam Sơn.

Về địa danh Lam Sơn: Lam Sơn là một tên gọi Hán - Việt. Hiện tại, tên gọi này gắn với các đối tượng: 1. Tên một ngọn núi ở Thọ Xuân (có tên khác là núi Dầu) “*Núi Lam là chỉ cả một loạt đồi núi chập trùng cao thấp trong vùng chứ không riêng cho một ngọn nào*”<sup>(4)</sup>; 2. Tên một đơn vị hành chính do chính quyền mới đặt, tương ứng với một phạm vi không gian địa lý cụ thể: *thị trấn Lam Sơn*; 3. Vùng không gian văn hoá rộng lớn với toàn bộ phong tục, lễ hội, văn học,... truyền thống liên quan đến Lê Lợi và khởi nghĩa Lam Sơn: *không gian văn hoá Lam Sơn*.

Địa danh Lam Sơn, ban đầu gắn với tên gọi một đối tượng địa hình có ở huyện Lương Giang: *núi Lam*, như trong *Bình Ngô đại cáo* đã ghi:

*Dư:*

*Phân tích Lam sơn, thể thân thảo dã.*

(Dịch: *Ta đây:*

*Phát tích Lam Sơn*

*Nương thân thảo dã*<sup>(5)</sup>)

Địa danh núi Lam (Lam Sơn) có lẽ đã tồn tại từ đời ông hoặc cố Lê Lợi hoặc cũng có thể lâu hơn nữa. Theo *Lam Sơn thực lục*, bản của dòng họ Lê Sát, “*Lam Sơn động chủ, cụ cố của Trẫm họ Lê, tên là Hối, người thôn Như Áng, hương Lam Sơn, huyện Lương Giang, phủ Thanh*

*Hoá*”<sup>(6)</sup>. Núi Lam trong Hán tự là Lam Sơn. Yếu tố “*son*” ban đầu chỉ có tính chất là thành tố chung chỉ một loại hình đối tượng địa lí là *núi*. Trong sử dụng địa danh, các thành tố chung chỉ các loại hình địa lí tự nhiên là các yếu tố Hán-Việt thường chuyển hoá thành một yếu tố trong tên riêng. Điều này thường thấy trong các địa danh tiếng Việt: Hồng hà (sông Hồng) chuyển thành sông Hồng Hà, Lương giang (sông Lương) chuyển thành sông Lương Giang. Các yếu tố *hà*, *giang* mất dần đi vai trò chỉ loại mà chuyển sang vai trò làm tên riêng, tức là cá thể hoá đối tượng được gọi tên.

Lam Sơn có tên gọi ban đầu là núi *Cham/Tram*. Theo tư liệu điền dã, *Cham* hay *Tram* có nghĩa là chàm hay cây chàm, một loại cây thường mọc nhiều ở vùng miền núi, dùng để nhuộm vải của đồng bào dân tộc thiểu số (như “áo chàm” trong bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu: “*Áo chàm đưa buổi phân li*”). Núi Cham là núi có nhiều cây chàm. Tên *Cham/Tram* được dùng để gọi tên một làng quê ở dưới chân núi Cham/Tram là quê nội của Lê Lợi (*Nội Cham ngoại Chúa*): Kẻ Cham/Tram, giống như kẻ Đùng, kẻ Mau ở Hoàng Hoá, kẻ Thủy ở Hậu Lộc, kẻ Bôn ở Đông Sơn,... Làng Cham thời bấy giờ, “*nhân dân ở đây đa số có lẽ là dân tộc Mường, mộc mạc thuần phác*”<sup>(7)</sup>. Khi chế độ cai trị của người Hán ở Việt Nam ngày càng tiến sâu xuống đến cấp làng xã thì hầu hết tên Nôm của làng cổ được chuyển gọi bằng âm Hán - Việt. Nguyên tắc của việc chuyển gọi này là dựa vào sự giống hoặc gần giống về âm và nghĩa theo cách đọc Hán - Việt, kiểu như Kẻ Loa thành Khả Lũ, kẻ Sộp/Sập (quê hương của Lê Đại Hành) thành Khả Lập. Kẻ Cham cũng không nằm ngoài sự Hán hoá ấy. Kẻ Cham được viết thành Khả Lam. Từ cuối đời Trần, vùng đất này được gọi là một lộ: Lộ Khả Lam, còn gọi là sách Lam.

Tên gọi Lam Kinh hiện tại lại có nguồn gốc từ khi Lê Thái Tổ lên ngôi hoàng đế (1428). Lúc này, “*vua đóng đô ở Đông Kinh (tức thành Thăng Long) đồng thời có chủ trương xây dựng ở quê hương đất tổ Lam Sơn một kinh thành lớn*

thứ hai, gọi là *Lam Kinh* còn có tên *Tây Kinh*”<sup>(8)</sup>. Tuy nhiên, *Lam Kinh* được chính thức xây dựng từ sau khi Lê Thái tổ mất (1433). *Lam Kinh* là tên gọi tắt của Kinh đô Lam Sơn, giống như Đông Quan để chỉ cửa phía Đông (theo cách gọi của người Hán), Đông Kinh là kinh đô phía Đông khi gọi tên của kinh đô Thăng Long. Mặc dù gọi là kinh đô nhưng đây chỉ là khu điện miếu - lăng tẩm để an táng và thờ phụng các bậc đế vương của nhà Hậu Lê.

Về địa danh *Lũng Nhai*: *Lũng Nhai* là nơi diễn ra hội thề của 18 danh em nghĩa sĩ Lam Sơn vào tháng 2 năm Bính Thân (1416), hội thề mà một số nhà sử học cho là hạt nhân trung tâm của tinh thần dân chủ và dân tộc, là trung tâm của sự quy tụ mọi tầng lớp nhân dân dưới lá cờ nghĩa Lam Sơn. Hiện có nhiều cách giải thích về vị trí địa lí của địa danh *Lũng Nhai*:

(i) Theo một số người già cả ở Lam Sơn thì bãi *Lũng Nhai* tức là núi Đồi Đất ở về phía tây núi Dầu, cũng trong khu vực *Lam Kinh*. Từ làng Như Áng ra đây chỉ vài cây số. Bốn phía là núi đồi, cây cối rậm rạp che kín một bãi rộng bằng phẳng và thấp hẳn xuống. Vì vậy người ta đã giảng *Lũng Nhai* là cái thềm trũng xuống. Sách *Việt sử thông giám cương mục* nói đó là thôn *Lũng Mi* ở Lam Sơn. Sách *Khởi nghĩa Lam Sơn* cho là núi Đồi đất, sau lại cho là làng Mé thuộc xã Ngọc Phụng huyện Thường Xuân, cách Lam Sơn khoảng trên 10 km<sup>(9)</sup>.

Theo Địa chí huyện Thọ Xuân, *Lũng Nhai* còn gọi là *Lũng Mi* hay làng Mí, nay thuộc xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân, cách Lam Sơn khoảng 10 km về phía tây.<sup>(10)</sup>

(ii) Kiến giải thứ hai: Trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 162, Nguyễn Đình Thực cho rằng *Lũng Nhai* không nằm ở địa phận huyện Thọ Xuân mà ở xa hơn, cách Lam Sơn khoảng vài chục cây số về phía đông bắc. Đó là bãi Thung Mai thuộc xã Yên Lâm, Yên Định. Ở đây còn có một ngọn núi rất thấp gọi là núi Bàn Thề. Nhân dân địa

phương cũng lưu hành truyền thuyết nói vùng đất của mình là đất 18 quận công<sup>(11)</sup>.

(iii) Kiến giải thứ ba cho rằng: trong khu *Lam Kinh* có một làng nhỏ là làng Trai cũng phát âm là Chai hoặc gọi là *Lũng Chai* và có thể phát âm chệch thành *Lũng Nhai*.<sup>(12)</sup>

Từ góc độ ngôn ngữ - văn hoá có thể hiểu địa danh *Lũng Nhai* từ cách giải nghĩa từ như sau: âm *Lũng* là âm Hán - Việt đồng âm của hai chữ Hán: chữ thứ nhất 隴: tên đất<sup>(13)</sup> (đúng hơn là luôn viết kèm theo tên đất khi chỉ một loại địa hình tự nhiên - VTT), chữ thứ hai 隴 có 3 nghĩa: 1. cái mả, 2. cái gò, 3. trong lũng đoạn<sup>(14)</sup>. *Nhai* là âm Hán - Việt đồng âm của 5 chữ Hán với 5 nghĩa tương ứng như sau: 1. bên, 2. ven núi, 3. chống cự hoặc bị đánh, 4. vệ mắt, 5. ngã tư, con đường<sup>(15)</sup>. Đối chiếu với bản *Lam Sơn thực lục* của Lê Sát do Nguyễn Diên Niên khảo chứng, Lê Văn Uông chú dịch, chúng tôi thấy địa danh *Lũng Nhai* ở tờ 34b có dạng chữ viết trùng với chữ *lũng* thứ nhất 隴 đi kèm với tên đất và chữ *nhai* thứ hai 隴 với nghĩa là *ven núi*.

Bên cạnh đó, *Lũng Nhai* còn vốn là những yếu tố của lớp từ có gốc bản địa, lớp từ đã tạo ra các tên nôm trong địa danh làng xã cổ truyền Việt Nam. *Lũng* là danh từ chỉ “dạng địa hình lõm tương đối rộng, xung quanh có sườn dốc bao bọc, đáy phẳng, thường gặp ở miền núi đá vôi: *Lũng núi*. *Lũng sông Đà*”<sup>(16)</sup>. Trong tiếng Thái có từ *lung* với ý nghĩa chỉ vùng thấp xuống của địa hình ở miền núi. Về sau thành tố *lũng* được chuyển hoá thành yếu tố thứ nhất trong địa danh *Lũng Nhai*. Còn *nhai* là tên một loại cây thân cao, gỗ chắc, tán rộng, dưới gốc quang đãng, thường mọc nhiều ở miền núi: cây *nhai* (tư liệu do ông Hà Nam Ninh, dân tộc Thái, Chủ tịch hội cựu giáo chức Bá Thước cung cấp). Trong cách định danh ở miền núi, lấy tên cây để đặt tên một đối tượng địa hình cụ thể nơi có loại cây ấy sinh sống là phương thức định danh phổ biến. (khảo sát hơn 1170 địa danh ở hai huyện Như Xuân và Như Thanh (Thanh Hoá) có 172 (~ 14%) địa danh gọi theo tên của

các loài cây: khe Sung, làng Mít (Nhu Xuân), hang Cây Thi, bãi Sim (Nhu Thanh),...). Lê Lợi đã mượn hai âm Hán - Việt trên đây để ghi lại tên gọi thuần Việt *Lũng Nhai*. Cảnh quan địa hình này phù hợp với một thực tế lúc bấy giờ: Lê Lợi và 18 anh em nghĩa binh làm lễ ăn thề giữa lúc giặc Minh đang mạnh, thế giặc đang như vũ bão. Thực tế này Bình Ngô đại cáo đã ghi lại:

*Đương nghĩa binh sơ khởi chi thời, chính tặc thế phương truong chi nhật.*

(Dịch: Vừa lúc nghĩa binh mới dấy

Chính lúc quân thù đang hăng<sup>(17)</sup>)

Từ đó có thể hiểu: Lê Lợi và 18 anh em nghĩa binh đã làm lễ ăn thề trong một khoảng đất được bao bọc xung quanh bởi núi đá vôi, dưới tán của những cây gỗ nhai. Đặc điểm địa hình và cảnh quan ấy cộng với xét tình hình cụ thể lúc bấy giờ có thể khẳng định: *Lũng Nhai* là một địa danh ở miền núi cao, có nhiều núi đá vôi và nhiều cây gỗ nhai mọc lâu năm. Địa danh đó ở chỗ khác, cách xa Lam Sơn và theo đó chỉ có thể là *Lũng Mí* hay làng *Mí*, nay thuộc xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân, cách Lam Sơn khoảng 10 km về phía tây, như Địa chí huyện Thọ Xuân đã nêu.

*Về địa danh sông Chu*: Sông Chu còn có các tên gọi khác là sông Sù (hay sông Sũ), sông Luong (Luong Giang, sông Lường), sông Lam (hay Lam Giang), sông Phủ (hay Phủ Giang), sông Lỗ (hay Lỗ Giang)<sup>(18)</sup>, sông Sầm hoặc sông Sầm/sông Sầm. Mỗi tên gọi là một chứng tích văn hoá của địa phương, của dân tộc và của ngôn ngữ. Ở đây, chỉ xin đưa ra một vài kiến giải về một vài tên gọi khác nhau của sông Chu.

Tên cổ của sông Chu là sông Sù hay sông Sũ. Nghĩa và nguồn gốc của tên gọi này hiện nay chưa xác định một cách chắc chắn. Sù/Sũ có thể là một biến âm của Sù (với nghĩa là *sáng, sáng sủa*), cũng có thể là một biến thể địa phương của tính từ *sâu* (trái nghĩa với *cạn*) như kiểu *trâu - tru, trâu - trù, bầu - bù*,... trong phương ngữ Thanh Hoá. Sông Phủ có thể lại là tên gọi sông Sù/Sũ khi được Hán hoá (như trường hợp Kê Lam - Khả Lam như trên).

Cũng có thể là tên gọi được chuyển hoá từ tên một đơn vị hành chính xưa là phủ, bởi vùng thượng lưu, nơi con sông chảy qua Việt Nam chủ yếu thuộc vào phủ Thanh Đô. Phủ Thanh Đô, thời Lê sơ, đời Lê Thánh tông năm Quang Thuận thứ 10 (1469), gồm huyện Thọ Xuân, châu Quan Da, châu Lang Chánh, châu Tầm, châu Sầm<sup>(19)</sup>. Toàn bộ các địa danh trên đều nằm trên lưu vực của sông Chu. Tên gọi sông Phủ có lẽ cũng ra đời vào thời gian này.

Tên gọi sông Luong hay Luong Giang lại được bắt đầu từ một lí do khác. Luong Giang là một tên gọi Hán - Việt, trong đó *giang* là yếu tố Hán - Việt để chỉ loại hình đối tượng sông. Yếu tố *luong*, theo các tác giả Hoàng Thị Châu, Trần Trí Dõi, là yếu tố có gốc thuần Việt được Hán hoá. Yếu tố này được bắt nguồn từ một từ có gốc ngôn ngữ họ Nam Á: *khlong/krong* nghĩa là *sông*. Các địa danh sông mang dấu vết của yếu tố này ở Việt Nam khá nhiều: Cũ Long hay sông Mékông, sông Lô hay sông Bằng Long,...<sup>(20)</sup>. Khi nghiên cứu về một tên gọi khác của sông Hồng, tác giả Trần Trí Dõi đã đưa ra kiến giải: “tên gọi *Phủ Luong* dẫn xuất từ *luong* hoặc *long, công, rông, rãng* < [\*klɔŋ/krɔŋ]. Tên gọi này, như vậy, bắt nguồn từ danh từ chung nghĩa ban đầu là “sông”. Về sau trở thành yếu tố chỉ tên riêng trong địa danh “sông *Sông*”. Và sau nữa, khi Hán hoá, yếu tố *Sông* trong phức thể địa danh “sông *Sông*” chuyển thành *Phủ Luong* và ta có địa danh “sông *Phủ Luong*” như ngày nay”<sup>(21)</sup>. Tên gọi sông Luong/Lường, sông Lam có lẽ cũng có nguồn gốc như vậy.

Địa danh Sù/Sũ còn có thể còn nhiều giả thuyết khác nhưng chắc chắn tên gọi này là cơ sở để người Pháp dựa vào đó phiên âm thành sông Chu từ thế kỉ XIX. Sù/Sũ có phụ âm đầu là một âm quặt lưỡi [ʃ]. Trong phương ngữ Bắc và phương ngữ Thanh Hoá, phụ âm đầu này phát âm thành âm xát như âm [s]. Từ biến thể là một phụ âm xát, đầu lưỡi - răng [s], chuyển thành một phụ âm khác cùng phương thức xát nhưng ở vị trí cấu âm mặt lưỡi - ngạc [c], người Pháp đã phiên âm thành Chou - (Su), sau đọc là Chu

đã cho chúng ta một địa danh sông Chu như ngày nay vẫn gọi.

Tên gọi sông Sầm/Sấm, nậm/nậm Sầm lại là tên của người Thái gọi sông Chu ở phía thượng nguồn. Tục ngữ Thái có câu: *Sấm đầu sông Sấm sửa gác sửa chòi/ Sấm cuối sông Sấm sửa mai sửa thuồng* <sup>(22)</sup>

So với các tên gọi trên, đây là tên gọi có nguồn gốc từ nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Người Thái gọi Sầm/Sấm là dựa vào đặc điểm nơi bắt nguồn gốc của con sông từ địa danh Sầm Nưa, Sầm Tớ/Tộ (Lào). Sầm Nưa, Sầm Tớ/Tộ thời Trần và thời Hậu Lê gọi là châu Sầm thuộc Thanh Hoá thừa tuyên. Năm Minh Mạng thứ 8 (1827) đổi đặt làm huyện, đặt thuộc phủ Trấn Biên (Nghệ An); năm Minh Mệnh 9 (1828) đổi thuộc phủ Trấn Man (Thanh Hoá). Sau hiệp ước Pháp - Xiêm năm 1893, Sầm Nưa, Sầm Tớ thuộc Hạ Lào, nay thuộc nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào. Trong tâm thức người Thái, dòng sông này bắt nguồn từ đất Sầm châu nên gọi tên theo nơi nó phát nguyên. Sông Sầm/Sấm là sông từ Sầm châu chảy về. Điều này cho thấy, dòng sông Chu gắn với sự hội tụ, hoà hợp của hai cộng đồng dân cư thuộc hai ngữ hệ: Nam Á và Thái - Kadai. Và vì thế đặc điểm văn hoá trên đôi bờ sông Chu là nền văn hoá đa sắc tộc. Đây cũng là một đặc điểm văn hoá tiêu biểu của xứ Thanh.

## 2. Kết luận

Việc tìm hiểu nguồn gốc và lí do của các địa danh không chỉ phác họa được cảnh quan không gian của các sự kiện lịch sử - văn hóa mà còn góp phần xác minh tính xác thực của các sự kiện đó. Lần theo địa danh, các nhà khoa học có thể đưa ra được những kiến giải xác đáng cho các sự kiện lịch sử - văn hóa đã từng diễn ra trong quá khứ của lịch sử dân tộc cách nay hàng thế kỉ.

Các địa danh Lam Sơn, sông Chu, Lũng Nhài trên đây chỉ là một số ít trong số hàng chục thậm chí hàng trăm địa danh gắn với Lê Lợi và khởi nghĩa Lam Sơn ở Thanh Hoá và các địa phương khác. Những địa danh này không chỉ là những chứng tích lịch sử sinh động và ý nghĩa

về vị anh hùng dân tộc và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn mà còn là những biểu tượng văn hóa trong tâm thức của người xứ Thanh. Chúng là những mắt xích quan trọng trong chuỗi những địa danh lịch sử - văn hoá dân tộc để rồi “lắng hồn núi sông nghìn năm” ở một địa danh Thăng Long – Hà Nội rạng rỡ và tự hào.

### CHÚ THÍCH:

- (1) Lê Trung Hoa, vanhoahoc.edu.vn
- (2) Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hoá (1985), *Lê Lợi, thân thế và sự nghiệp*, tr13.
- (3) Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh Thanh Hoá (2000), *Địa chí Thanh Hoá*, tập 1, Nxb Văn hoá thông tin, H, tr635
- (5) (17) Nguyễn Diên Niên khảo chứng, Lê Văn Ưng chú dịch (2006), *Lam Sơn thực lục*, Nxb KHXH, H, tr206
- (4) (6) (7) Vũ Ngọc Khánh (1985), *Lê Lợi, con người và sự nghiệp*, Nxb Thanh Hoá, tr22, 21, 24
- (8) Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh Thanh Hoá (2004), *Địa chí Thanh Hoá*, tập 2, Nxb KHXH, H, tr1153.
- (9) (10) (11) (12) Ngọc Khánh (2003), *Nguyễn Trãi trên đất Thanh*, Nxb VH TT, H.
- (13), (14), (15) Thiệu Chử (1997), *Hán - Việt tự điển*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, tr116, 74, 162, 234, 345, 425, 594.
- (16) Viện Ngôn ngữ học (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, tr594.
- (18) (22) *Hợp tuyển văn học dân gian các dân tộc ở Thanh Hoá*, (1990), Nxb Văn học, H.
- (19) Tỉnh uỷ, HĐND, UBND huyện Thọ Xuân (2005), *Địa chí huyện Thọ Xuân*, Nxb KHXH, H, tr83 - 84.
- (20) Dẫn theo Nguyễn Thiện Giáp (2006), *Những lĩnh vực ứng dụng của Việt ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia, H, tr130 - 131.
- (21) Trần Trí Dõi (2008), *Tên gọi của sông Hồng: dấu tích biểu hiện nét văn hoá đa dạng trong lịch sử người Việt*, Hội thảo Việt Nam học lần thứ ba, nguồn Ngonnguhoc.org

(Ban Biên tập nhận bài ngày 26-07-2014)